

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra nội địa	4.706.151.355	10.990.196.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.216.908.583	3.217.491.194
Thuế thu nhập cá nhân	619.988.849	908.511.898
Các loại thuế khác	373.135.312	373.135.312
	<u>6.916.184.099</u>	<u>15.489.334.540</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí phải trả Dự án Nhà ở Học viện Quốc phòng	12.281.480.043	-
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Trung Hòa 2	4.709.142.111	4.709.142.111
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Hàm chui đường sắt	4.302.468.193	5.189.127.529
Chi phí phải trả điện nước Dự án Nhà ga T2 Nội Bài	2.530.243.873	2.530.243.873
Chi phí phải trả thầu phụ Dự án Nhà máy Samsung Thái Nguyên	-	4.757.675.455
	<u>23.823.334.220</u>	<u>17.186.188.968</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Kinh phí công đoàn	161.770.652	394.793.983
Bảo hiểm xã hội	1.323.755.014	665.714.840
Bảo hiểm y tế	1.102.633.983	404.495.886
Bảo hiểm thất nghiệp	701.155.868	392.987.566
Các khoản tạm ứng phải trả	20.507.350.366	10.339.547.245
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	251.649.300	93.340.300
Lãi vay phải trả	380.705.344	3.178.353.780
Phải trả phí bảo trì chung cư	11.346.412.087	11.346.412.087
Cổ tức phải trả	7.800.000.000	-
Phải trả phải nộp khác	8.501.860.194	9.032.998.994
	<u>52.077.292.808</u>	<u>35.848.644.681</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	1.866.900.471	3.395.900.471
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (ii)	1.218.250.000	3.146.250.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (iii)	5.354.704.200	5.256.204.200
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	1.906.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	-	8.781.592.404
	<u>8.439.854.671</u>	<u>22.486.197.075</u>

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.581.954.000	18.754.197.075
Trong năm thứ hai	1.150.000.000	1.292.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.707.900.671	2.440.000.000
Sau năm năm	-	-
	<u>8.439.854.671</u>	<u>22.486.197.075</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	4.581.954.000	18.754.197.075
Số phải trả sau 12 tháng	<u>3.857.900.671</u>	<u>3.732.000.000</u>

Vay dài hạn tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm những khoản vay sau:

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây theo 3 hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2010/HĐ ngày 21 tháng 5 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông thuộc Dự án đầu tư bổ sung xe trộn bê tông thương phẩm của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 3 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bao gồm: 5 xe ô tô chở trộn bê tông thương phẩm.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2010/HĐ ngày 15 tháng 4 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy đào bánh xích và máy đào bánh lốp của Công ty. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 12 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng bảo đảm tiền vay bao gồm: giá trị của 02 máy đào bánh xích PC 450-7 và PC 300-7, giá trị của 01 xe xúc đào thủy lực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)**

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐ ngày 30 tháng 6 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170 W-7. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) phí ngân hàng tối thiểu 4%. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 máy đào bánh lốp Hyundai R170W-7.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo 4 Hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 03/2010/HĐTD ngày 04 tháng 8 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 01 máy xúc lật. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 6 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 25 tháng 6 năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 03 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 01 máy xúc lật hở và xe tải nhỏ hiệu Suzuki.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 04/2010/HĐTD ngày 19 tháng 11 năm 2010. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư 05 xe trộn bê tông và 01 xe chở mẫu bê tông thí nghiệm. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 48 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến Quý IV năm 2014. Lãi suất của khoản vay được điều chỉnh 03 tháng/lần áp dụng theo quy định lãi suất của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 05 xe ô tô chở trộn bê tông.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo 02 Hợp đồng tín dụng sau:
 - Hợp đồng tín dụng dài hạn số 10/HĐTD-2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008. Khoản vay này được sử dụng để đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá, cụm nghiền côn phục vụ cho dự án khai thác chế biến đá Bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại trạm Đồng Vỡ III, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây (nay thuộc Hà Nội). Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên cho đến ngày 13 tháng 5 năm 2015. Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng (+) biên độ nhưng không thấp hơn 1,75%/ tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 10/HĐTC2008 ngày 13 tháng 5 năm 2008.
 - Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/HĐTDDA/NHCT326-Vimeco ngày 29 tháng 8 năm 2013. Khoản vay này được sử dụng để thực hiện dự án đầu tư thay thế nâng cao năng lực cho dây chuyền nghiền đá Shibang tại mỏ đá Phú Mãn. Nợ gốc của khoản vay được thanh toán 03 tháng/lần trong vòng 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất của khoản vay là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 12% năm, có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân phát sinh tại ngày ký hợp đồng và điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Tài sản thế chấp là máy nghiền côn 1300CSH, máy nghiền hàm 4230 và máy nghiền hàm 5013, sàng cấp liệu đầu vào và tủ điều khiển.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	65.000.000.000	30.000.000.000		76.521.817.679	17.927.217.125	10.732.488.890	200.181.523.694	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	8.729.502.260	8.729.502.260	
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(6.500.000.000)	(6.500.000.000)	
Trích các quỹ	-	-	-	-	1.732.488.890	(4.232.488.890)	(2.500.000.000)	
Tại ngày 01/01/2014	65.000.000.000	30.000.000.000		76.521.817.679	19.659.706.015	8.729.502.260	199.911.025.954	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	6.314.266.322	6.314.266.322	
Chia cổ tức năm 2013	-	-	-	-	-	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)	
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	(929.502.260)	(929.502.260)	
Tại ngày 30/6/2014	65.000.000.000	30.000.000.000		76.521.817.679	19.659.706.015	6.314.266.322	197.495.790.016	

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**b. Tình hình góp vốn điều lệ của các cổ đông**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001651 thay đổi lần thứ 8 ngày 23 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 65.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn góp tại ngày	
	VND	%	30/6/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	33.409.000.000	51,4	33.409.000.000	33.409.000.000
Các cổ đông khác	31.591.000.000	48,6	31.591.000.000	31.591.000.000
	65.000.000.000	100	65.000.000.000	65.000.000.000

c. Chia cổ tức và trích các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 7 tháng 4 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án chia cổ tức bằng 12% vốn điều lệ, tương đương 7.800.000.000 VND; trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 929.502.260 VND. Tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2014, Công ty chưa thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông.

d. Cổ phiếu

	30/6/2014	31/12/2013
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	6.500.000	6.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 bộ phận hoạt động - Bộ phận xây lắp, Bộ phận sản xuất công nghiệp và Bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này. Tài sản, công nợ bộ phận được tách cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh của từng bộ phận, phần nào Công ty không theo dõi chi tiết được thì Công ty phân bổ theo tỷ lệ doanh thu.

Hoạt động chủ yếu của ba bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất công nghiệp	- Sản xuất và phân phối bê tông, đá xây dựng.
Bộ phận xây lắp	- Xây lắp công trình theo hợp đồng.
Bộ phận khác	- Hoạt động khác

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

Bảng cân đối kế toán	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014	30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	394.458.600.644	264.040.303.535	87.057.796.576	745.556.700.755
Tài sản không phân bổ				83.806.000.000
Tổng tài sản				829.362.700.755
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	204.435.220.321	184.157.605.735	35.837.559.936	424.430.385.992
Nợ phải trả không phân bổ				207.436.524.747
Tổng nợ phải trả				631.866.910.739

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/6/2014
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	132.616.421.453	146.292.206.027	16.193.987.092	295.102.614.572
Tổng doanh thu	132.616.421.453	146.292.206.027	16.193.987.092	295.102.614.572
Kết quả hoạt động kinh doanh				
<u>Kết quả kinh doanh bộ phận</u>	14.731.196.872	7.160.124.747	6.246.557.533	28.137.879.152
Chi phí không phân bổ				(12.721.521.366)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				15.416.357.786
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				2.019.933.072
Chi phí tài chính				(10.132.590.012)
Lãi từ hoạt động khác				681.512.387
Lợi nhuận trước thuế				7.985.213.233
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.670.946.911)
Lợi nhuận trong kỳ				6.314.266.322

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013

Bảng cân đối kế toán	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	359.098.207.451	250.870.665.626	105.471.166.054	715.440.039.131
Tài sản không phân bổ				83.806.000.000
Tổng tài sản hợp nhất				799.246.039.131
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	137.434.015.787	136.427.654.305	77.029.992.416	350.891.662.508
Nợ phải trả không phân bổ				248.443.350.669
Tổng nợ phải trả hợp nhất				599.335.013.177

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013	Từ 01/01/2013 đến 30/6/2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	159.846.961.294	134.311.873.223	22.906.521.861	317.065.356.378
Tổng doanh thu	159.846.961.294	134.311.873.223	22.906.521.861	317.065.356.378
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.087.258.678	4.859.769.565	4.987.681.832	17.934.710.075
Chi phí không phân bổ				(10.518.770.243)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				7.415.939.832
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				-
Doanh thu hoạt động tài chính				3.834.477.813
Chi phí tài chính				(14.092.381.326)
Lãi từ hoạt động khác				8.134.071.472
Lợi nhuận trước thuế				5.292.107.791
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(1.098.414.448)
Lợi nhuận trong kỳ				4.193.693.343

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.102.614.572	317.065.356.378
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.193.987.092	22.906.521.861
Doanh thu hợp đồng xây dựng	132.616.421.453	159.846.961.294
Doanh thu sản xuất công nghiệp	146.292.206.027	134.311.873.223
	295.102.614.572	317.065.356.378
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	295.102.614.572	317.065.356.378

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.947.429.559	17.918.840.029
Giá vốn hợp đồng xây dựng	117.885.224.581	151.759.702.616
Giá vốn sản xuất công nghiệp	139.132.081.280	129.452.103.657
	266.964.735.420	299.130.646.303

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	203.696.027.574	154.805.412.650
Chi phí nhân công	36.389.708.171	32.434.313.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.996.659.783	15.954.452.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.092.291.824	104.348.419.835
Chi phí khác	1.006.681.654	621.980.001
	342.181.369.006	308.164.578.586

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, ký quỹ	1.629.933.072	2.936.027.813
Cổ tức, lợi nhuận được chia	390.000.000	898.450.000
	2.019.933.072	3.834.477.813

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.132.590.012	13.939.297.331
Chi phí tài chính khác	-	178.739.015
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(25.655.020)
	10.132.590.012	14.092.381.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

23. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, thanh lý TSCĐ	660.036.363	8.194.581.819
Các khoản thu nhập khác	31.443.238	71.629.259
Thu nhập khác	691.479.601	8.266.211.078
Chi phí từ bán phế liệu, thanh lý TSCĐ	9.967.214	132.139.606
Chi phí khác	9.967.214	132.139.606
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	681.512.387	8.134.071.472

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện tại	7.985.213.233	5.292.107.791
Lợi nhuận kế toán trước thuế	390.000.000	898.450.000
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	390.000.000	898.450.000
Trừ: Thu nhập từ cổ tức được chia	7.595.213.233	4.393.657.791
Thu nhập chịu thuế	22%	25%
Thuế suất thông thường	1.670.946.911	1.098.414.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp		

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	6.314.266.322	4.193.693.343
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông (VND)	6.314.266.322	4.193.693.343
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	6.500.000	6.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	971	645

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 15, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của Cổ đông thuộc Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản vay	197.811.064.671	227.286.234.888
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	89.581.137.395	86.429.750.710
Nợ thuần	108.229.927.276	140.856.484.178
Vốn chủ sở hữu	197.495.790.016	199.911.025.954
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,55	0,70

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.581.137.395	86.429.750.710
Phải thu khách hàng và phải thu khác	435.107.992.212	456.643.488.173
Đầu tư dài hạn	10.437.000.000	10.437.000.000
Tổng cộng	535.126.129.607	553.510.238.883
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	197.811.064.671	227.286.234.888
Phải trả người bán và phải trả khác	322.647.628.015	310.338.702.626
Chi phí phải trả	23.823.334.220	17.186.188.968
Tổng cộng	544.282.026.906	554.811.126.482

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính riêng Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do Ban Tổng Giám đốc đánh giá các chi phí bỏ ra để thực hiện phòng ngừa rủi ro có thể cao hơn chi phí phát sinh do sự thay đổi về lãi suất của các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Rủi ro thị trường (Tiếp theo)******Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt kỳ kế toán, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014 sẽ tăng/giảm 3.752.368.093 VND (kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013: 4.503.871.498 VND).

	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014		
VND	+200	3.752.368.093
VND	-200	(3.752.368.093)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013		
VND	+200	(4.503.871.498)
VND	-200	4.503.871.498

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.581.137.395	-	89.581.137.395
Phải thu khách hàng và phải thu khác	435.107.992.212	-	435.107.992.212
Đầu tư dài hạn	-	10.437.000.000	10.437.000.000
	524.689.129.607	10.437.000.000	535.126.129.607
30/6/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	193.953.164.000	3.857.900.671	197.811.064.671
Phải trả người bán và phải trả khác	321.013.071.015	1.634.557.000	322.647.628.015
Chi phí phải trả	23.823.334.220	-	23.823.334.220
	538.789.569.235	5.492.457.671	544.282.026.906
Chênh lệch thanh khoản thuần	(14.100.439.628)	4.944.542.329	(9.155.897.299)
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.429.750.710	-	86.429.750.710
Phải thu khách hàng và phải thu khác	456.643.488.173	-	456.643.488.173
Đầu tư dài hạn	-	10.437.000.000	10.437.000.000
	543.073.238.883	10.437.000.000	553.510.238.883
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay	223.554.234.888	3.732.000.000	227.286.234.888
Phải trả người bán và phải trả khác	308.848.625.626	1.490.077.000	310.338.702.626
Chi phí phải trả	17.186.188.968	-	17.186.188.968
	549.589.049.482	5.222.077.000	554.811.126.482
Chênh lệch thanh khoản thuần	(6.515.810.599)	5.214.923.000	(1.300.887.599)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty có rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Công ty mẹ
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Cùng Tổng Công ty
Công ty con
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bán hàng

STT	Tên đơn vị	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	28.916.630.111	58.166.630.105
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	1.361.018.182	-
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	133.650.962	1.259.054.724
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	4.974.960.000	1.179.227.500
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	9.056.390.775	1.964.509.318
6	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển điện Miền Bắc 2	29.244.921.514	286.196.411
7	Ban điều hành dự án thủy điện Buôn Kuốp	17.159.770.541	983.377.404
8	Công ty Cổ phần nước sạch Vinaconex (VIWASUPCO)	1.122.375.447	236.760.129
9	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	891.839.967	-
10	Ban điều hành tổ hợp Dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	675.556.631	-

Mua hàng

STT	Tên đơn vị	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	2.067.666.000	5.329.028.182
2	Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	1.234.188.081	45.115.173.150
3	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	511.363.636	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Các khoản đầu tư

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Vipaco	5.312.500.000	5.312.500.000
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Điện Bắc miền Bắc 2	8.387.000.000	8.387.000.000
3	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.300.000.000	1.300.000.000
4	Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	60.000.000	60.000.000
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Bắc miền Trung	690.000.000	690.000.000
6	Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	15.369.000.000	15.369.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

Các khoản phải thu thương mại

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	26.997.525.318	31.317.933.247
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	5.031.796.223	4.024.310.723
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	5.025.588.351	5.211.910.351
4	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	15.218.919.534	15.321.155.721
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	6.943.062.450	4.797.626.450
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	12.546.617.815	8.027.281.963
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	8.441.798.295	8.941.798.295
8	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	374.895.500	376.677.500
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	7.797.699.632	7.797.699.632
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	2.118.878.657	2.118.878.657
11	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	22.155.547.713	23.342.819.442
12	Công ty Cổ phần Tư vấn, Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	2.968.977.863	2.800.449.970
13	Ban điều hành Dự án Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.903.043.711	1.994.837.425
14	Ban điều hành thi công Giai đoạn 1 - Dự án Bắc An Khánh	29.192.123.408	35.224.605.859
15	Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Mở rộng đường Láng Hoà Lạc	55.470.663.415	55.986.720.584
16	Ban điều hành tổ hợp Dự án thủy điện Buôn Tua Sarh	9.481.866.973	8.738.754.679
17	Ban điều hành Dự án Hồ chứa nước Cửa Đạt	4.401.704.314	4.401.704.314
18	Ban điều hành Dự án thủy điện Buôn Kuốp	9.440.704.797	-

Các khoản người mua trả tiền trước

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	41.372.432.977	969.722.905
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	1.000.000.000	1.000.000.000

Các khoản phải trả

STT	Tên đơn vị	30/6/2014	31/12/2013
		VND	VND
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	3.905.546.422	3.905.546.422
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	17.213.336.901	17.488.156.546
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	694.659.077	694.659.077
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh Nước sạch	4.717.484.816	4.717.484.816
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	430.309.272	726.890.322
6	Công ty Cổ phần Vimeco Cơ khí và Thương mại	3.739.562.468	10.717.022.404

CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

Lô E9, Đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

Thu nhập của Ban Giám đốc:


	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	757.491.400	1.170.703.300


28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này. Cụ thể như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Phân loại lại</u>	<u>Số sau phân loại lại</u>
		VND	VND	VND
Người mua trả tiền trước	313	10.643.327.200	(2.977.022.599)	7.666.304.601
Doanh thu chưa thực hiện	338	-	2.977.022.599	2.977.022.599


Võ Thị Hải An
Người lập biểu


Phạm Văn Vũ
Kế toán trưởng


Trần Tuấn Anh
Tổng Giám đốc



Ngày 20 tháng 8 năm 2014